TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 29-7-2025
V/v: "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung* "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Dương Thị Kim Nhung

- Các Hội thẩm nhân dân: Bà Võ Thị Phương

Ông Vũ Bá Bảo

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Lã Phú Huy - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 về: "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/6/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2025/QĐXXST-DS ngày 10/7/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Trần Thị T**, sinh năm: 1979; Địa chỉ: Số G S, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là số G S, phường A, thành phố Đà Nẵng). Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Trương Văn T1,** sinh năm: 1975; Địa chỉ: Số B Đ, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là số B Đ, phường A, thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Trương Văn T1 kết hôn với nhau năm 2013, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là phường A, thành phố Đà Nẵng) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 226 ngày 27/12/2013. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc ai. Sau khi kết hôn và chung sống không lâu thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, không hòa hợp và thường xuyên cãi vã, quan hệ ngày càng bất hòa, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Mặc dù cả hai vợ chồng đều đã cho nhau cơ hội để hàn gắn, hòa giải nhưng vẫn không có kết quả. Vợ chồng ông bà đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2014 và đến tháng 3 năm 2015 bà T và con chung đã dọn ra sống riêng cho đến nay, không ai quan tâm chăm sóc cho nhau trong cuộc sống. Nay bà Trần Thị T xác định không còn tình cảm yêu thương ông Trương Văn T1 nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết được cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Trương Văn T1.

- Về quan hệ con chung: Bà Trần Thị T xác định bà và ông Trương Văn T1 có 01 con chung là Trương Công V, sinh ngày 03/02/2012. Khi ly hôn, bà T yêu cầu Tòa án giao con chung cho bà được tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà Trần Thị T xác định không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Bà Trần Thị T xác định không có nợ chung.

***** *Bị đơn ông Trương Văn T1 đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Trương Văn T1 vắng mặt lần thứ 2 không lý do, không có ý kiến.*

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Đà Nẵng phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Theo đó, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng pháp luật, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 59 và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"* của bà Trần Thị T với ông Trương Văn T1:

- Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trương Văn T1.

- Giao con chung Trương Công V, sinh ngày 03/02/2012 cho bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi, ông T1 không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà Trần Thị T xác định không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Bà Trần Thị T xác định không có nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp ly hôn giữa ông Trương Văn T1 và bà Trần Thị Thanh T3 thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Bị đơn ông Trương Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do nên nên Hội đồng xét xử vắng bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Bà Trần Thị T và ông Trương Văn T1 kết hôn năm 2013. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là phường A, thành phố Đà Nẵng). Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T khai rằng sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng ông bà thường xuyên cãi vã, không còn tiếng nói chung, không thể hòa hợp, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Mặc dù đã nhiều lần cả hai cho nhau cơ hội để hàn gắn tuy nhiên đều không có kết quả. Bà T nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã rất trầm trọng nên xin được ly hôn với ông Trương Văn T1.

Qua quá trình tiến hành xác minh tại địa phương cho thấy rằng việc ông bà thường xuyên cãi vã và sống ly thân từ năm 2014 là có thật, bà T hiện tại không còn sống chung với ông T1 tại tổ I, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là phường A, thành phố Đà Nẵng).

[5] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị T thì thấy: Hạnh phúc gia đình chỉ thật sự hạnh phúc khi có sự chung thủy, yêu thương, quan tâm, chăm

sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Việc bị đơn ông Trương Văn T1 không đến tham gia hòa giải, không tham gia phiên tòa cho thấy ông không còn muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, đời sống chung giữa hai người đã không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được.

Xét thấy, mâu thuẫn của vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định cho bà T được ly hôn ông T1 là hoàn toàn phù hợp với Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về con chung: Xét thấy thực tế hiện nay con chung đang sống cùng với bà Trần Thị T có chính quyền địa phương xác nhận, bà T đủ khả năng nuôi dưỡng chăm sóc con chung, do đó căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, tiếp tục giao con chung cho bà trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên. Ông T1 không cấp dưỡng nuôi con

[7] Về tài sản chung: Bà T xác định không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[8] Về nợ chung: Bà T xác định không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Ông Trương Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến trình bày. Do vậy, HĐXX không xem xét giải quyết. Nếu sau này tranh chấp về tài sản chung và nợ chung thì giải quyết bằng một vụ án khác.

[9] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

[10] Các đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án tại phiên tòa hôm nay hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 165, Điều 217, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 59 và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"* của bà Trần Thị Thanh đối V1 ông Trương Văn T1.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Trương Văn T1. Do chấp nhận yêu cầu về việc ly hôn của bà Trần Thị Thanh đối V1 ông T1 nên Giấy chứng nhận kết hôn số Giấy chứng nhận kết hôn số 226 do Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là phường A, thành phố Đà Nẵng) cấp ngày 27/12/2013 không còn giá trị theo quy định của pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung Trương Công V, sinh ngày 03/02/2012 cho bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, ông T1 không cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích của con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị T xác định không có tài sản chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị T xác định không có nợ chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Ông Trương Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến trình bày. Do vậy, HĐXX không xem xét giải quyết. Nếu sau này tranh chấp về tài sản chung và nợ chung thì giải quyết bằng một vụ án khác.

5. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận :
- VKSND Khu vực 2;
- Chi cục THADS khu vực 2;
- UBND phường An Hải, thành phố Đà Nẵng
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Dương Thị Kim Nhung